

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đơn giá nộp tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định về mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 Quy định về các biện pháp lâm sinh; số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 Hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh; số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh; số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 Quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp; số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 Sửa đổi bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTĐ ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 102/TTTr-SNN&PTNT ngày 25/4/2024 (kèm theo ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1017/SKHĐT-TĐDA ngày 16/4/2024, Sở Tài chính tại Công văn số 1237/STC-GCS ngày 22/4/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá nộp tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam như sau:

1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi: Quyết định này quy định đơn giá nộp tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

b) Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân (gọi tắt là Chủ dự án) đề nghị nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác.

2. Đơn giá nộp tiền trồng rừng thay thế

a) Đơn giá nộp tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng **đồi núi** sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam là **190.972.000** đồng (*Bằng chữ: Một trăm chín mươi triệu, chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng*); trong đó:

- Chi phí xây dựng:	154.727.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	4.642.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	7.827.000 đồng;
- Chi phí khác:	2.871.000 đồng;
- Chi phí dự phòng:	20.905.000 đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 01, 02, 03 và Phụ biểu số 01 kèm theo)

b) Đơn giá nộp tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng **ngập mặn** sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam là **225.030.000** đồng (*Bằng chữ: Hai trăm hai mươi lăm triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng*); trong đó:

- Chi phí xây dựng:	188.341.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	5.650.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	9.026.000 đồng;
- Chi phí khác:	3.075.000 đồng;
- Chi phí dự phòng:	18.938.000 đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 04, 05, 06 và Phụ biểu số 01 kèm theo)

3. Nguyên tắc áp dụng và điều chỉnh đơn giá trồng rừng thay thế

a) Đơn giá nộp tiền trồng rừng thay thế là cơ sở để xác định số tiền mà Chủ dự án phải nộp vào Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh khi thực hiện các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

b) Trong trường hợp có sự biến động tăng hoặc giảm trên 10% về chi phí nhân công, chi phí vật tư so với giá hiện hành trong thời gian liên tục sáu (06) tháng trở lên; Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và

các sở, ngành có liên quan tham mưu UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh đơn giá nộp tiền trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh cho phù hợp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn tổ chức thực hiện Quyết định này. Tham mưu UBND tỉnh giao chủ rừng được quy định khoản 1, 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp (trừ chủ rừng là doanh nghiệp tư nhân hoặc các cơ quan, tổ chức nhà nước khác) làm chủ đầu tư để trồng rừng thay thế đối với diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác khi nộp tiền về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác trồng rừng thay thế trên địa bàn quản lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Chủ dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN.

D:\Dropbox\minh tam b\Nam 2024\Quyết định\04 26 phê duyệt đơn giá nộp tiền trong rừng thay thế.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu

Biểu 01. ĐƠN GIÁ TRỒNG RỪNG THAY THẾ KHI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG ĐỒI NÚI SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. Các yếu tố tự nhiên, biện pháp kỹ thuật

a) Các yếu tố tự nhiên:

- Nhóm đất	4	1,7
- Nhóm thực bì phát vỡ:	3	2,03
- Cự ly di chuyển:	>2km	1,08
- Độ dốc:	20-25 ⁰	1

b) Các biện pháp kỹ thuật:

- Xử lý thực bì:	Toàn diện	1 - Mật độ trồng: 1.333 cây/ha
- Kích thước hố:	40x40x40 cm	1 - Cự ly trồng: 2,5 m x 3 m
- Bón phân:		- Loài cây: Bản địa (Lát, trám, Lim xẹt, Lim xanh, Giổi...)
+ Năm thứ nhất:	0,2 kg/cây	- Trọng lượng cây giống trên 0,8 kg đến 1,2 kg (bầu 10 x 15)
+ Năm thứ hai:	0,2 kg/cây	
+ Năm thứ ba:	0,2 kg/cây	
- Thuốc chống mối:	0,01 kg/cây	
- Xới vun gốc:	0,8 - 1,0 m	

II. Dự toán chi tiết

Đơn vị tính: 1ha

TT	Hạng mục	Mã hiệu	ĐVT	Định mức	Hệ số điều chỉnh định mức						Khối lượng	Công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
					Nhóm đất (K _c)	Nhóm thực bì phát vỡ (K _t)	Cự ly di chuyển (K _l)	Chuyển đổi kích thước hố (K _h)	Chuyển đổi đường kính xới chăm sóc (K _x)	Chuyển đổi độ dốc (K _d)				
I	Chi phí vật tư													31.489.605
1	Cây giống (loài cây bản địa)													22.392.000
-	Cây giống trồng rừng và trồng dặm năm trồng rừng (15%)	VT.01	cây/ha								1.533		12.000	18.396.000
-	Cây giống trồng dặm năm thứ nhất (10%)	VT.02	cây/ha								133		12.000	1.596.000
-	Cây giống trồng dặm năm thứ hai (10%)										133		12.000	1.596.000
-	Cây giống trồng dặm năm thứ ba (5%)										67		12.000	804.000
2	Phân bón NPK										399,9			7.198.200
-	Năm thứ nhất	VT.03	kg/cây	0,1							133,3		18.000	2.399.400
-	Năm thứ hai	VT.04	kg/cây	0,1							133,3		18.000	2.399.400
-	Năm thứ ba	VT.05	kg/cây	0,1							133,3		18.000	2.399.400
3	Thuốc chống mối										13,33			399.900,00
-	Năm thứ nhất	VT.12	kg/cây	0,01							13,33		30.000	399.900

TT	Hạng mục	Mã hiệu	ĐVT	Định mức	Hệ số điều chỉnh định mức						Khối lượng	Công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
					Nhóm đất (K _c)	Nhóm thực bì phát vỡ (K _i)	Cứ ly di chuyển (K _l)	Chuyển đổi kích thước hố (K _h)	Chuyển đổi đường kính xới chăm sóc (K _x)	Chuyển đổi độ dốc (K _d)				
4	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, trang bị bảo hộ phụ trợ		%	5										1.499.505
II	Chi phí nhân công lao động		Công									612,82		108.186.876
II.1	Lao động trực tiếp		Công									557,11		98.351.705
1	Trồng rừng		Công									158,24		27.935.211
-	Phát dọn thực bì theo băng	TR.02	công/100 0m ²	4,08	1	2,03	1,08	1	1	1	8.333	74,54	176.538	13.158.933
-	Cuốc hố kích thước 40x40x40 cm	TR.05	công/100 0hố	15,38	1,15	1	1,08	1	1	1	1333	25,46	176.538	4.495.183
-	Lấp hố kích thước 40x40x40 cm	TR.09	công/100 0hố	4,90	1,15	1	1,08	1	1	1	1333	8,11	176.538	1.432.146
-	Vận chuyển và bón phân	TR.16	công/100 0cây	5,88	1	1	1,08	1	1	1	1333	8,47	176.538	1.494.413
-	Vận chuyển cây con và trồng	TR.12	công/100 0cây	17,24	1	1	1,08	1	1	1	1333	24,82	176.538	4.381.578
-	Cuốc, xới cục bộ quanh hố 0,8-1m	TR.32	công/100 0cây	6,76	1,15	1	1,08	1	1	1	1333	11,19	176.538	1.975.776
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm	TR.23	công/100 0cây	25,64	1	1	1,08	1	1	1	133	3,68	176.538	650.179
-	Bảo vệ rừng (03 tháng)	TR.50	công/ha/ năm	7,28	1	1	1,08	1	1	1	1	1,97	176.538	347.004
2	Chăm sóc năm thứ nhất		Công									146,24		25.816.253
-	Phát chăm sóc lần 1	TR.27	công/100 0m ²	1,58	1	2,03	1,08	1	1	1	8.333	28,87	176.538	5.095.861
-	Phát chăm sóc lần 2	TR.28	công/100 0m ²	1,05	1	2,03	1,08	1	1	1	8.333	19,18	176.538	3.386.490
-	Phát chăm sóc lần 3	TR.28	công/100 0m ²	1,05	1	2,03	1,08	1	1	1	8.333	19,18	176.538	3.386.490
-	Cuốc, xới cục bộ quanh hố 0,8-1m	TR.31	công/100 0cây	6,76	1,15	1	1,08	1	1	1	1.333	11,19	176.538	1.975.776
-	Cuốc hố kích thước 40x40x40 cm	TR.05	công/100 0hố	15,38	1,15	1	1,08	1	1	1	133	2,54	176.538	448.507

TT	Hạng mục	Mã hiệu	ĐVT	Định mức	Hệ số điều chỉnh định mức						Khối lượng	Công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
					Nhóm đất (K _c)	Nhóm thực bì phát vỡ (K _i)	Cự ly di chuyển (K _l)	Chuyển đổi kích thước hố (K _h)	Chuyển đổi đường kính xới chăm sóc (K _x)	Chuyển đổi độ dốc (K _d)				
-	Lắp hố kích thước 40x40x40 cm	TR.09	công/100 0hố	4,90	1,15	1	1,08	1	1	1	133	0,81	176.538	142.892
-	Vận chuyển và bón phân	TR.16	công/100 0cây	5,88	1	1	1,08	1	1	1	8.333	52,92	176.538	9.342.042
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm	TR.24	công/100 0cây	25,64	1	1	1,08	1	1	1	133	3,68	176.538	650.179
-	Bảo vệ rừng	TR.50	công/ha	7,28	1	1	1,08	1	1	1	1	7,86	176.538	1.388.016
3	Chăm sóc năm thứ hai		Công									94,75		16.727.047
-	Phát chăm sóc lần 1	TR.27	công/100 0m ²	1,58	1	2,03	1,08	1	1	1	8.333	28,87	176.538	5.095.861
-	Phát chăm sóc lần 2	TR.28	công/100 0m ²	1,05	1	2,03	1,08	1	1	1	8.333	19,18	176.538	3.386.490
-	Phát chăm sóc lần 3	TR.28	công/100 0m ²	1,05	1	2,03	1,08	1	1	1	8.333	19,18	176.538	3.386.490
-	Cuốc, xới cục bộ quanh hố 0,8-1m	TR.31	công/100 0cây	6,76	1,15	1	1,08	1	1	1	1.333	11,19	176.538	1.975.776
-	Vận chuyển và bón phân	TR.16	công/100 0cây	5,88	1	1	1,08	1	1	1	1.333	8,47	176.538	1.494.413
-	Bảo vệ rừng	TR.50	công/ha	7,28	1	1	1,08	1	1	1	1	7,86	176.538	1.388.016
4	Chăm sóc năm thứ ba		Công									74,11		13.082.538
-	Phát chăm sóc lần 1	TR.29	công/100 0m ²	1,30	1	2,03	1,08	1	1	1	8.333	23,75	176.538	4.192.797
-	Phát chăm sóc lần 2	TR.30	công/100 0m ²	1,25	1	2,03	1,08	1	1	1	8.333	22,84	176.538	4.031.536
-	Vận chuyển và bón phân	TR.16	công/100 0cây	5,88	1	1	1,08	1	1	1	1.333	8,47	176.538	1.494.413
-	Cuốc, xới cục bộ quanh hố 0,8-1m	TR.31	công/100 0cây	6,76	1,15	1	1,08	1	1	1	1.333	11,19	176.538	1.975.776
-	Bảo vệ rừng	TR.50	công/ha	7,28	1	1	1,08	1	1	1	1	7,86	176.538	1.388.016
5	Chăm sóc năm thứ tư		Công									41,89		7.395.328
-	Phát chăm sóc rừng	TR.30	công/100 0m ²	1,25	1	2,03	1,08	1	1	1	8.333	22,84	176.538	4.031.536

TT	Hạng mục	Mã hiệu	ĐVT	Định mức	Hệ số điều chỉnh định mức						Khối lượng	Công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
					Nhóm đất (K _c)	Nhóm thực bì phát vỡ (K _l)	Cự ly di chuyển (K _l)	Chuyển đổi kích thước hố (K _h)	Chuyển đổi đường kính xới chăm sóc (K _x)	Chuyển đổi độ dốc (K _d)				
-	Cuốc, xới cục bộ quanh hố 0,8-1m	TR.31	công/100 Ocây	6,76	1,15	1	1,08	1	1	1	1333	11,19	176.538	1.975.776
-	Bảo vệ rừng	TR.50	công/ha	7,28	1	1	1,08	1	1	1	1	7,86	176.538	1.388.016
6	Chăm sóc năm thứ năm		Công									41,89		7.395.328
-	Phát chăm sóc rừng	TR.30	công/100 0m ²	1,25	1	2,03	1,08	1	1	1	8.333	22,84	176.538	4.031.536
-	Cuốc, xới cục bộ quanh hố 0,8-1m	TR.31	công/100 Ocây	6,76	1,15	1	1,08	1	1	1	1333	11,19	176.538	1.975.776
-	Bảo vệ rừng	TR.50	công/ha	7,28	1	1	1,08	1	1	1	1	7,86	176.538	1.388.016
II.2	Lao động gián tiếp		Công									55,711		9.835.171
-	Lao động quản lý, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, chỉ đạo kỹ thuật...		% so với nhân công trực tiếp	10%								55,71	176.538	9.835.171
	Tổng cộng													139.676.481

Biểu 02. KẾ HOẠCH PHÂN KỲ VỐN TRỒNG RỪNG ĐỒI NÚI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: VN đồng

TT	Năm	Trồng rừng	CS năm 1	CS năm 2	CS năm 3	CS năm 4	CS năm 5	Tổng cộng
	Năm thực hiện	0	1	2	3	4	5	
	Tỉ lệ dự phòng k.lượng	5%						
	Tỉ lệ lạm phát	5%						
	Chỉ số lạm phát	1	1,05	1,10	1,16	1,22	1,28	
*	<i>Năm thực hiện</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	
I	Chi phí vật tư	22.255.065	4.195.170	4.195.170	844.200			31.489.605
1	Cây giống	18.396.000	1.596.000	1.596.000	804.000			22.392.000
2	Phân bón	2.399.400	2.399.400	2.399.400				7.198.200
3	Thuốc chống mối	399.900						399.900
4	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, trang bị bảo hộ phụ trợ	1.059.765	199.770	199.770	40.200			1.499.505
II	Chi phí nhân công	30.728.733	28.397.879	18.399.751	14.390.792	8.134.861	8.134.861	108.186.875
A	Chi phí nhân công trực tiếp	27.935.211	25.816.253	16.727.047	13.082.538	7.395.328	7.395.328	98.351.705
1	Năm 1: Trồng rừng	27.935.211						27.935.211
2	Năm 2: Chăm sóc năm thứ nhất		25.816.253					25.816.253
3	Năm 3: Chăm sóc năm thứ hai			16.727.047				16.727.047
4	Năm 4: Chăm sóc năm thứ ba				13.082.538			13.082.538
5	Năm 5: Chăm sóc năm thứ tư					7.395.328		7.395.328
6	Năm 6: Chăm sóc năm thứ năm						7.395.328	7.395.328
B	Chi phí nhân công gián tiếp	2.793.521	2.581.625	1.672.705	1.308.254	739.533	739.533	9.835.170
III	Tổng (I+II)	52.983.798	32.593.049	22.594.921	15.234.992	8.134.861	8.134.861	139.676.480
IV	Chi phí chung: 5%*(III)	2.649.190	1.629.652	1.129.746	761.750	406.743	406.743	6.983.824
V	Thu nhập chịu thuế tính trước:5,5*(III+IV)	3.059.814	1.882.249	1.304.857	879.821	469.788	469.788	8.066.317
VII	Chi phí QLDA: (3%)	1.760.784	1.083.148	750.886	506.297	270.342	270.342	4.641.799
VIII	Chi phí tư vấn ĐT XD	5.257.194	966.147	669.775	451.607	241.139	241.139	7.827.001
1	Chi phí khảo sát thiết kế, lập hồ sơ	2.306.479						2.306.479
2	Chi phí giám sát thi công	1.570.584	966.147	669.775	451.607	241.139	241.139	4.140.392
3	Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	804.811						804.811

4	Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	575.320						575.320
IX	Chi phí khác	922.567	491.487	424.774	375.664	328.288	328.288	2.871.067
1	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu của cơ quan quản lý Nhà nước (TT 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019; 2 công/ha/năm trồng rừng và 1 công/ha/năm chăm sóc)	544.909	272.455	272.455	272.455	272.455	272.455	1.907.182
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình	377.657	219.032	152.319	103.209	55.833	55.833	963.885
X	Chi phí dự phòng:10%*(III+IV+V)	3.331.667	3.864.573	4.098.431	3.780.878	2.615.545	3.214.252	20.905.347
1	Dự phòng khối lượng	3.331.667	1.932.287	1.343.748	910.506	492.558	492.558	8.503.324
2	Dự phòng giá	0	1.932.287	2.754.683	2.870.372	2.122.987	2.721.694	12.402.022
*	Tổng chi phí	69.965.013	42.510.305	30.973.390	21.991.008	12.466.706	13.065.413	190.971.834
**	Tổng chi phí làm tròn	69.965.000	42.510.000	30.974.000	21.991.000	12.467.000	13.065.000	190.972.000

Biểu 03. TỔNG CHI PHÍ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC TRỒNG RỪNG ĐỒI NÚI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: VN đồng

TT	Hạng mục	Dự toán Bình quân cho 1 ha
I	Chi phí vật tư	31.489.605
1	Cây giống	22.392.000
2	Phân bón	7.198.200
3	Thuốc chống mối	399.900
4	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, trang bị bảo hộ phụ trợ	1.499.505
II	Chi phí nhân công	108.186.876
A	Chi phí nhân công trực tiếp	98.351.705
1	Năm 1: Trồng rừng	27.935.211
2	Năm 2: Chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất	25.816.253
3	Năm 3: Chăm sóc rừng trồng năm thứ hai	16.727.047
4	Năm 4: Chăm sóc rừng trồng năm thứ ba	13.082.538
5	Năm 5: Chăm sóc rừng trồng năm thứ tư	7.395.328
6	Năm 5: Chăm sóc rừng trồng năm thứ năm	7.395.328
B	Chi phí nhân công gián tiếp	9.835.171
III	Tổng (I+II)	139.676.481
IV	Chi phí chung: 5%*(III)	6.983.824
V	Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%*(III+IV)	8.066.317
VII	Chi phí QLDA: (3%)	4.641.799
VIII	Chi phí tư vấn ĐT XD:	7.827.001
1	Chi phí khảo sát, lập hồ sơ thiết kế	2.306.479
2	Chi phí giám sát thi công:	4.140.392
3	Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	804.811
4	Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	575.320
IX	Chi phí khác	2.871.067
1	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu của cơ quan quản lý Nhà nước (TT 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019; 2 công/ha/năm trồng rừng và 1 công/ha/năm chăm sóc)	1.907.182
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình	963.885
X	Chi phí dự phòng: 10%*(III+IV+V)	20.905.347
1	Dự phòng khối lượng	8.503.324
2	Dự phòng giá	12.402.022
*	Tổng chi phí đầu tư	190.971.835
**	Tổng chi phí đầu tư làm tròn	190.972.000

Biểu 04. ĐƠN GIÁ TRỒNG RỪNG THAY THẾ KHI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG NGẬP MẶN SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. Các yếu tố tự nhiên, biện pháp kỹ thuật

a) Các yếu tố tự nhiên:

- Nhóm đất	Kdn2	1
- Cự ly di chuyển:	0,5 - 1 km	1,08
- Độ dốc:	<20 ⁰	1

b) Các biện pháp kỹ thuật:

- Xử lý thực bì:	Toàn diện	1 - Mật độ trồng:	4.400 cây/ha
- Kích thước hố:	40x40x40 cm	1 - Cự ly trồng	1,5 m x 1,5 m
		- Loài cây:	Bán địa (Mắm, Đước, Bần, Dừa nước...)
		- Cây con có bầu kích thước	13x18 cm

II. Dự toán chi tiết

Đơn vị tính: lha

TT	Hạng mục	Mã hiệu	ĐVT	Định mức	Hệ số điều chỉnh định mức						Khối lượng	Công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
					Nhóm đất (K _c)	Nhóm thực bì phát vỡ (K _t)	Cự ly di chuyển (K _l)	Chuyển đổi kích thước hố (K _h)	Chuyển đổi đường kính xới chăm sóc (K _x)	Chuyển đổi độ dốc (K _d)				
I	Chi phí vật tư													107.415.000
1	Cây giống (loài cây bán địa)													89.100.000
-	Cây giống trồng chính	VT.01	cây/ha								4.400		15.000	66.000.000
-	Cây giống trồng dặm năm thứ nhất (15%)	VT.02	cây/ha								660		15.000	9.900.000
-	Cây giống trồng dặm năm thứ hai (10%)		cây/ha								440		15.000	6.600.000
-	Cây giống trồng dặm năm thứ ba (10%)		cây/ha								440		15.000	6.600.000
2	Cọc cắm đỡ cây		Cọc								4400		3.000	13.200.000
3	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, trang bị bảo hộ phụ trợ		%	5										5.115.000
II	Chi phí nhân công lao động		Công									354,63		62.605.657
II.1	Lao động trực tiếp		Công									322,39		56.914.233
1	Trồng rừng		Công									130,83		23.096.527
-	Xử lý thực bì	TR.51	công/100 0m2	2	1	1	1	1	1	1	10.000	20,00	176.538	3.530.769
-	Cuốc hố kích thước 40x40x40 cm	TR.59	công/100 0hố	9,5	1	1	1	1	1	1	4400	41,80	176.538	7.379.308

TT	Hạng mục	Mã hiệu	ĐVT	Định mức	Hệ số điều chỉnh định mức						Khối lượng	Công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
					Nhóm đất (K _c)	Nhóm thực bì phát vỡ (K _t)	Cư ly di chuyển (K _l)	Chuyển đổi kích thước hố (K _h)	Chuyển đổi đường kính xới chăm sóc (K _x)	Chuyển đổi độ dốc (K _d)				
-	Vận chuyên và rải cây con có kích thước bầu 13x18 cm	TR.55	công/100 0cây	2,5	1	1	1	1	1	1	4400	11,00	176.538	1.941.923
-	Lấp hố trồng cây	TR.60	công/100 0cây	4,5	1	1	1	1	1	1	4400	19,80	176.538	3.495.462
-	Cắm cọc buộc giữ cây	TR.63	công/100 0cây	5,5	1	1	1	1	1	1	4400	24,20	176.538	4.272.231
-	Vận, chuyên cây con và trồng dặm, kích thước hố 40x40x40 cm, cây con có bầu kích thước 13x18 cm	TR.65	công/100 0cây	18,5	1	1	1	1	1	1	660	12,21	176.538	2.155.535
-	Bảo vệ rừng (03 tháng)	TR.50	công/ha/năm	7,28	1	1	1	1	1	1	1	1,82	176.538	321.300
2	Chăm sóc năm thứ nhất		Công									58,98		10.412.238
-	Phát chăm sóc lần 1	RN.1.2.1	công/ha	14,52	1	1	1	1	1	1	1	14,52	176.538	2.563.338
-	Phát chăm sóc lần 2	RN.1.2.2	công/ha	14,52	1	1	1	1	1	1	1	14,52	176.538	2.563.338
-	Phát chăm sóc lần 3	RN.1.2.3	công/ha	14,52	1	1	1	1	1	1	1	14,52	176.538	2.563.338
-	Vận, chuyên cây con và trồng dặm, kích thước hố 40x40x40 cm, cây con có bầu kích thước 13x18 cm	TR.65	công/100 0cây	18,5	1	1	1	1	1	1	440	8,14	176.538	1.437.023
-	Bảo vệ rừng	TR.50	công/ha	7,28	1	1	1	1	1	1	1	7,28	176.538	1.285.200
3	Chăm sóc năm thứ hai		Công									51,78		9.141.162
-	Phát chăm sóc lần 1	RN.2.2.2	công/ha	12,12	1	1	1	1	1	1	1	12,12	176.538	2.139.646
-	Phát chăm sóc lần 2	RN.2.2.3	công/ha	12,12	1	1	1	1	1	1	1	12,12	176.538	2.139.646
-	Phát chăm sóc lần 3	RN.2.2.4	công/ha	12,12	1	1	1	1	1	1	1	12,12	176.538	2.139.646
-	Vận, chuyên cây con và trồng dặm, kích thước hố 40x40x40 cm, cây con có bầu kích thước 13x18 cm	TR.65	công/100 0cây	18,5	1	1	1	1	1	1	440	8,14	176.538	1.437.023
-	Bảo vệ rừng	TR.50	công/ha	7,28	1	1	1	1	1	1	1	7,28	176.538	1.285.200
4	Chăm sóc năm thứ ba		Công									37,20		6.567.230
-	Phát chăm sóc lần 1	RN.3.2.2	công/ha	7,26	1	1	1	1	1	1	1	7,26	176.538	1.281.669

TT	Hạng mục	Mã hiệu	ĐVT	Định mức	Hệ số điều chỉnh định mức						Khối lượng	Công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
					Nhóm đất (K _c)	Nhóm thực bì phát vỡ (K _t)	Cư ly di chuyển (K _l)	Chuyển đổi kích thước hố (K _h)	Chuyển đổi đường kính xới chăm sóc (K _x)	Chuyển đổi độ dốc (K _d)				
-	Phát chăm sóc lần 2	RN.3.2.3	công/ha	7,26	1	1	1	1	1	1	1	7,26	176.538	1.281.669
-	Phát chăm sóc lần 3	RN.3.2.4	công/ha	7,26	1	1	1	1	1	1	1	7,26	176.538	1.281.669
-	Vận, chuyển cây con và trồng dặm, kích thước hố 40×40×40 cm, cây con có bầu kích thước 13×18 cm	TR.65	công/100 Ocây	18,5	1	1	1	1	1	1	440	8,14	176.538	1.437.023
-	Bảo vệ rừng	TR.50	công/ha	7,28	1	1	1	1	1	1	1	7,28	176.538	1.285.200
5	Chăm sóc năm thứ tư		Công									21,80		3.848.538
-	Phát chăm sóc lần 1	RN.4.2.2	công/ha	7,26	1	1	1	1	1	1	1	7,26	176.538	1.281.669
-	Phát chăm sóc lần 2	RN.4.2.3	công/ha	7,26	1	1	1	1	1	1	1	7,26	176.538	1.281.669
-	Bảo vệ rừng	TR.50	công/ha	7,28	1	1	1	1	1	1	1	7,28	176.538	1.285.200
6	Chăm sóc năm thứ năm		Công									21,80		3.848.538
-	Phát chăm sóc lần 1	RN.5.2.2	công/ha	7,26	1	1	1	1	1	1	1	7,26	176.538	1.281.669
-	Phát chăm sóc lần 2	RN.5.2.3	công/ha	7,26	1	1	1	1	1	1	1	7,26	176.538	1.281.669
-	Bảo vệ rừng	TR.50	công/ha	7,28	1	1	1	1	1	1	1	7,28	176.538	1.285.200
II.2	Lao động gián tiếp		Công									32,239		5.691.423
-	Lao động quản lý, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, chỉ đạo kỹ thuật...		% so với nhân công trực tiếp	10%								32,24	176.538	5.691.423
	Tổng cộng													170.020.657

Biểu 05. KẾ HOẠCH PHÂN KỲ VỐN TRỒNG RỪNG NGẬP MẶN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: VN đồng

TT	Năm	Trồng rừng	CS năm 1	CS năm 2	CS năm 3	CS năm 4	CS năm 5	Tổng cộng
	Năm thực hiện	0	1	2	3	4	5	
	Tỉ lệ dự phòng k.lượng	5%						
	Tỉ lệ lạm phát	5%						
	Chỉ số lạm phát	1	1,05	1,10	1,16	1,22	1,28	
*	<i>Năm thực hiện</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	
I	Chi phí vật tư	83.160.000	10.395.000	6.930.000	6.930.000	0	0	107.415.000
1	Cây giống	66.000.000	9.900.000	6.600.000	6.600.000			89.100.000
2	Cọc cắm đỡ cây	13.200.000						13.200.000
3	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, trang bị bảo hộ phụ trợ	3.960.000	495.000	330.000	330.000	0	0	
II	Chi phí nhân công	25.406.180	11.453.462	10.055.278	7.223.953	4.233.392	4.233.392	62.605.656
A	Chi phí nhân công trực tiếp	23.096.527	10.412.238	9.141.162	6.567.230	3.848.538	3.848.538	56.914.233
1	Năm 1: Trồng rừng	23.096.527						23.096.527
2	Năm 2: Chăm sóc năm thứ nhất		10.412.238					10.412.238
3	Năm 3: Chăm sóc năm thứ hai			9.141.162				9.141.162
4	Năm 4: Chăm sóc năm thứ ba				6.567.230			6.567.230
5	Năm 5: Chăm sóc năm thứ tư					3.848.538		3.848.538
6	Năm 6: Chăm sóc năm thứ năm						3.848.538	3.848.538
B	Chi phí nhân công gián tiếp	2.309.653	1.041.224	914.116	656.723	384.854	384.854	5.691.423
III	Tổng (I+II)	108.566.180	21.848.462	16.985.278	14.153.953	4.233.392	4.233.392	170.020.656
IV	Chi phí chung: 5%*(III)	5.428.309	1.092.423	849.264	707.698	211.670	211.670	8.501.033
V	Thu nhập chịu thuế tính trước:5,5*(III+IV)	6.269.697	1.261.749	980.900	817.391	244.478	244.478	9.818.693
VII	Chi phí QLDA: (3%)	3.607.926	726.079	564.463	470.371	140.686	140.686	5.650.211
VIII	Chi phí tư vấn ĐT XD	7.204.635	647.648	503.490	419.562	125.489	125.489	9.026.313
1	Chi phí khảo sát thiết kế, lập hồ sơ	2.306.479						2.306.479
2	Chi phí giám sát thi công	3.218.197	647.648	503.490	419.562	125.489	125.489	5.039.876
3	Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	979.652						979.652
4	Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	700.306						700.306

IX	Chi phí khác	1.295.153	419.793	387.343	368.451	302.255	302.255	3.075.249
1	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu của cơ quan quản lý Nhà nước (TT 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019; 2 công/ha/năm trồng rừng và 1 công/ha/năm chăm sóc)	544.909	272.455	272.455	272.455	272.455	272.455	1.907.182
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình	750.243	147.338	114.888	95.996	29.801	29.801	1.168.067
X	Chi phí dự phòng:10%*(III+IV+V)	6.618.595	2.599.615	3.091.287	3.516.633	1.396.024	1.715.579	18.937.733
1	Dự phòng khối lượng	6.618.595	1.299.808	1.013.537	846.871	262.899	262.899	10.304.608
2	Dự phòng giá	0	1.299.808	2.077.751	2.669.762	1.133.125	1.452.680	8.633.126
*	Tổng chi phí	138.990.493	28.595.769	23.362.025	20.454.058	6.653.994	6.973.549	225.029.889
**	Tổng chi phí làm tròn	138.990.000	28.596.000	23.363.000	20.454.000	6.654.000	6.974.000	225.030.000

Biểu 06. TỔNG CHI PHÍ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC TRỒNG RỪNG NGẬP MẶN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: VN đồng

TT	Hạng mục	Dự toán Bình quân cho 1 ha
I	Chi phí vật tư	107.415.000
1	Cây giống	89.100.000
2	Cọc cắm đỡ cây	13.200.000
3	Dây buộc cố định cây trồng	0
4	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, trang bị bảo hộ phụ trợ	5.115.000
II	Chi phí nhân công	62.605.657
A	Chi phí nhân công trực tiếp	56.914.233
1	Năm 1: Trồng rừng	23.096.527
2	Năm 2: Chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất	10.412.238
3	Năm 3: Chăm sóc rừng năm trồng thứ hai	9.141.162
4	Năm 4: Chăm sóc rừng trồng năm thứ ba	6.567.230
5	Năm 5: Chăm sóc rừng trồng năm thứ tư	3.848.538
6	Năm 5: Chăm sóc rừng trồng năm thứ năm	3.848.538
B	Chi phí nhân công gián tiếp	5.691.423
III	Tổng (I+II)	170.020.657
IV	Chi phí chung: 5%*(III)	8.501.033
V	Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%*(III+IV)	9.818.693
VII	Chi phí QLDA: (3%)	5.650.211
VIII	Chi phí tư vấn ĐT XD:	9.026.313
1	Chi phí khảo sát, lập hồ sơ thiết kế	2.306.479
2	Chi phí giám sát thi công:	5.039.876
3	Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	979.652
4	Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	700.306
IX	Chi phí khác	3.075.249
1	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu của cơ quan quản lý Nhà nước (TT 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019; 2 công/ha/năm trồng rừng và 1 công/ha/năm chăm sóc)	1.907.182
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình	1.168.067
X	Chi phí dự phòng: 10%*(III+IV+V)	18.937.733
1	Dự phòng khối lượng	10.304.608
2	Dự phòng giá	8.633.126
*	Tổng chi phí đầu tư	225.029.890
**	Tổng chi phí đầu tư làm tròn	225.030.000

Phụ Biểu 01. CHI PHÍ KHẢO SÁT THIẾT KẾ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Nội dung	Định mức	Đơn giá ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Công tác chuẩn bị	0,703 công/ha	272.455	191.536
-	Thu thập tài liệu, lập kế hoạch thực hiện	0,703 công/ha	272.455	191.536
2	Công tác ngoại nghiệp	3,515 công/ha	383.727	1.348.801
-	Khảo sát, đánh giá hiện trạng khu vực thiết kế	1,055 công/ha	383.727	404.640
-	Đo đạc ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô và biên tập bản đồ, cắm mốc	1,055 công/ha	383.727	404.640
-	Khảo sát yếu tố tự nhiên, điều tra trữ lượng rừng, cây tái sinh	1,406 công/ha	383.727	539.521
3	Công tác nội nghiệp	2,812 công/ha	272.455	766.142
-	Phân tích số liệu, xây dựng báo cáo thuyết minh, dự toán và bản đồ	2,812 công/ha	272.455	766.142
*	Tổng cộng	7,030		2.306.479

- Bậc, hệ số lương (Hcb) áp dụng bậc IV: 3,39 (áp dụng nội dung công việc trong hoạt động điều tra rừng theo Quyết định 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam);
- Hệ số phụ cấp khu vực (Hpc): 0,7 (áp dụng theo Công văn số 2444/BNV-TL ngày 30/7/2009);
- Hệ số phụ cấp lưu động (Hpc): 0,6 (áp dụng nội dung khảo sát, điều tra rừng Thông tư số 06/2005/TT-BNV của Bộ nội vụ).
- Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.800.000 đồng/tháng. Số ngày làm việc bình quân: 22 ngày/tháng.
- Định mức công thiết kế: 7,03 công/ha (áp dụng theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và BTNT)